

Số: *17*/TB-VP

Thanh Miện, ngày 09 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://thanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phụ lục kèm theo).

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo để các phòng, đơn vị trực thuộc được biết./.

Nơi nhận:

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.



Vũ Thị Thu

Số: 51/QĐ-VP

Thanh Miện, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ THANH MIỆN

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Thanh Miện về việc Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ vào dự toán bổ sung kinh phí 6 tháng đầu năm 2026 của đơn vị dự toán;
Xét đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện.

(Chi tiết theo biểu kèm theo).

Điều 2. Giao công chức Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi và báo cáo tình hình công khai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND xã; (để bc)
- Như điều 3
- Lưu: VT.



Vũ Thị Thu

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (06 THÁNG)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	83.390.602.018	44.064.999.612	51,18	
I	Nguồn ngân sách trong nước	83.390.602.018	44.064.999.612	51,18	
1	Chi quản lý hành chính	19.521.467.005	10.599.000.554	14,37	
1.1	341 - Quản lý nhà nước	19.339.427.005	10.474.910.554	54,16	
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.638.407.000	6.384.242.574	50,51	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	6.701.020.005	4.090.667.980	61,05	
1.2	362 - Hỗ trợ các tổ chức xã hội	182.040.000	124.090.000	68,17	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	182.040.000	124.090.000	68,17	
2	Chi quốc phòng	649.269.120	341.476.971	52,59	
2.1	011 - Quốc phòng	649.269.120	341.476.971	52,59	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	649.269.120	341.476.971	52,59	
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.636.000.000	1.042.701.328	39,56	
3.1	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.636.000.000	1.042.701.328	39,56	
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.636.000.000	1.042.701.328	39,56	
4	Chi KHCN, đổi mới sáng tạo và CDS	357.000.000			
4.1	103 - Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội	357.000.000			
	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	357.000.000			
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.237.300.210	183.104.500	14,80	
5.1	098 - Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	1.237.300.210	183.104.500	14,80	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.237.300.210	183.104.500	14,80	
6	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	320.000.000	106.420.000	33,26	
6.1	139 - Y tế khác	320.000.000	106.420.000	33,26	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	320.000.000	106.420.000	33,26	
7	Chi bảo đảm xã hội	40.533.800.000	26.652.611.300	65,75	
7.1	371 - Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	16.200.000.000	8.437.159.500	52,08	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.200.000.000	8.437.159.500	52,08	
7.2	374 - Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	1.828.000.000	1.034.606.000	56,60	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.828.000.000	1.034.606.000	56,60	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
7.3	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	22.505.800.000	17.180.845.800	76,34	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	22.505.800.000	17.180.845.800	76,34	
8	Chi hoạt động kinh tế	12.804.464.683	2.440.011.703	19,06	
8.1	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	759.045.075	175.657.000	23,14	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	324.800.000	45.650.000	14,05	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	434.245.075	130.007.000	29,94	
8.2	283 - Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	2.905.105.785	104.694.690	3,60	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.905.105.785	104.694.690	3,60	
8.3	292 - Giao thông đường bộ	100.000.000	47.860.600	47,86	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	100.000.000	47.860.600	47,86	
8.4	312 - Kiến thiết thị chính	7.940.313.823	2.066.149.594	26,02	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.940.313.823	2.066.149.594	26,02	
8.5	332 - Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.100.000.000	45.649.819	4,15	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.100.000.000	45.649.819	4,15	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.443.000.000	85.772.000	5,94	
9.1	278 - Bảo vệ môi trường khác	1.443.000.000	85.772.000	5,94	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.443.000.000	85.772.000	5,94	
10	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.733.101.000	1.985.417.526	72,64	
10.1	161 - Văn hóa	2.733.101.000	1.985.417.526	72,64	
	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	730.000.000	369.953.182	50,68	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.003.101.000	1.615.464.344	80,65	
11	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	729.200.000	504.274.130	69,15	
11.1	191 - Phát thanh	729.200.000	504.274.130	69,15	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	729.200.000	504.274.130	69,15	
12	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	426.000.000	124.209.600	29,16	
12.1	221 - Thể dục thể thao	426.000.000	124.209.600	29,16	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	426.000.000	124.209.600	29,16	